

111春季班新南向產學專班-自動化系錄取公告

序號	中文姓名	英文姓名	性別	國籍	備註：正取生/備取
1	黎O草	L* T*I T*AO	女	越南	正取
2	譚O妝	D*M T*I T*ANG	女	越南	正取
3	阮OO莊	N*UYEN T*I T*U T*ANG	女	越南	正取
4	黎OO藍	L* T*I T*UC L*M	女	越南	正取
5	阮O輝	N*UYEN Q*ANG H*Y	男	越南	正取
6	黎O松	L* V*N T*NG	男	越南	正取
7	阮O夏	N*UYEN T*I H*	女	越南	正取
8	何O姮	H* T*I H*NG	女	越南	正取
9	武O紅	V* T*I H*NG	女	越南	正取
10	鄧O和	D*NG T*I H*A	女	越南	正取
11	何O添	H* T*ANH T*EM	女	越南	正取
12	竇O玄	D*U K*M H*YEN	女	越南	正取
13	團OO莊	D*AN T*I T*UY T*ANG	女	越南	正取
14	阮OO舒	N*UYEN T*I A*H T*U	女	越南	正取
15	梁O芳	L*ONG T*I P*UONG	女	越南	正取
16	黃OO梅	H*ANG T*I N*OC M*I	女	越南	正取
17	黎OO玲	L* T*I T*UY L*NH	女	越南	正取
18	鄧OO雲	D*NG L* K*EU V*N	女	越南	正取
19	段O如	D*AN T*M N*U	女	越南	正取
20	阮OO翠	N*UYEN T*I H*NG T*UY	女	越南	正取
21	陳O懷	T*AN T*I H*AI	女	越南	正取
22	阮OO雪	N*UYEN T*I A*H T*YET	女	越南	正取
23	裴O意	B*I N*U Y*	女	越南	正取
24	杜OO梅	D* T*I N*OC M*I	女	越南	正取
25	高O惠	C*O T*I H*E	女	越南	正取
26	陶O娥	D*O T*UY N*A	女	越南	正取
27	阮OO霞	N*UYEN T*I T*U H*	女	越南	正取
28	魏O紅	N*UY T*I H*NG	女	越南	正取
29	莫O碧	M*C T*I B*CH	女	越南	正取
30	楊O草	D*ONG P*UONG T*AO	女	越南	正取
31	范OO針	P*AM T*I H*ONG T*AM	女	越南	正取
32	梁O孝	L*ONG T*I H*EU	女	越南	正取
33	阮O水	N*UYEN T*I T*UY	女	越南	正取
34	韋O帛	V* T*IL*A	女	越南	正取
35	杜O瓊	D* N*U Q*YNH	女	越南	正取
36	宋O鳳	T*NG T*I P*UONG	女	越南	正取
37	團O草	D*AN T*I T*AO	女	越南	正取
38	阮O孝	N*UYEN T*I H*EU	女	越南	正取
39	阮O海	N*UYEN T*I H*I	女	越南	正取
40	阮O玉	N*UYEN T*I N*OC	女	越南	正取
41	朱OO璃	C*U T*I T*AO L*Y	女	越南	備取01
42	陳O女	T*AN T*I G*I	女	越南	備取02
43	陳OO仙	T*AN T*I T*UY T*EN	女	越南	備取03
44	武OO映	V* T*I N*OC A*H	女	越南	備取04

45	黃O燕	H*ANG T*I Y*N	女	越南	備取05
46	梅O幸	M*I T*I H*NH	女	越南	備取06
47	杜OO緣	D* T*I M* D*YEN	女	越南	備取07
48	阮O春	N*UYEN T*I X*AN	女	越南	備取08
49	阮O草	N*UYEN T*I T*AO	女	越南	備取09
50	丁O姮	D*NH T*ANH H*NG	女	越南	備取10
51	阮O閑	N*UYEN T*I N*AN	女	越南	備取11
52	阮O香	N*UYEN T*I H*ONG	女	越南	備取12
53	盤O莊	B*N K*EU T*ANG	女	越南	備取13
54	杜O碧	D* T*I B*CH	女	越南	備取14
55	黃O清	H*ANG T*I T*ANH	女	越南	備取15
56	范O月	P*AM T*I N*UYET	女	越南	備取16
57	曾O草	T*NG T*I T*AO	女	越南	備取17
58	黎O兒	L* T*I N*I	女	越南	備取18
59	阮O霞	N*UYEN T*I T*A	女	越南	備取19
60	阮O姮	N*UYEN K*M H*NG	女	越南	備取20
61	范O煌	P*AM H*Y H*ANG	男	越南	備取21
62	楊O山	D*ONG V*N S*N	男	越南	備取22
63	阮O秀	N*UYEN A*H T*	男	越南	備取23
64	鄧O越	D*NG B*O V*ET	男	越南	備取24
65	杜O龍	D* H*ANG L*NG	男	越南	備取25
66	阮O方	N*UYEN M*NH P*UONG	男	越南	備取26
67	武O選	V* V*N T*YEN	男	越南	備取27
68	劉O泰	L*U V*N T*AI	男	越南	備取28
69	阮O南	N*UYEN N*OC N*M	男	越南	備取29
70	陳O孝	T*AN T*UNG H*EU	男	越南	備取30
71	陶O堅	D*O V*N K*EN	男	越南	備取31
72	陳O傑	T*AN Q*OC K*ET	男	越南	備取32
73	咖O英	C* X*AN A*H	男	越南	備取33
74	阮O勝	N*UYEN V*N T*ANG	男	越南	備取34
75	陳O團	T*AN T*AN D*AN	男	越南	備取35
76	陳O保	T*AN G*A B*O	男	越南	備取36
77	祿O招	L*C V*N C*IEU	男	越南	備取37
78	武O征	V* P*UC T*INH	男	越南	備取38
79	阮O龍	N*UYEN D*C L*NG	男	越南	備取39
80	武OO英	V* C*NG T*E A*H	男	越南	備取40
81	陳O輝	T*AN V*N H*Y	男	越南	備取41
82	陳O輝	T*AN Q*OC H*Y	男	越南	備取42
83	潘O山	P*AN V*N S*N	男	越南	備取43
84	阮O商	N*UYEN S*NG T*UONG	男	越南	備取44
85	阮O威	N*UYEN D*NH U*	男	越南	備取45
86	阮O興	N*UYEN D*NH H*NG	男	越南	備取46
87	團O強	D*AN B* C*ONG	男	越南	備取47
88	范OO何	P*AM B* V*ET H*	男	越南	備取48
89	阮O長	N*UYEN V*N T*UONG	男	越南	備取49
90	張O何	T*UONG D*NH H*	男	越南	備取50

91	范O王	P*AM Q*OC V*ONG	男	越南	備取51
92	阮O信	N*UYEN H* T*N	男	越南	備取52
93	范O俊	P*AM V*N T*AN	男	越南	備取53
94	裴O勝	B*I H*U T*ANG	男	越南	備取54
95	阮O義	N*UYEN D*C N*HIA	男	越南	備取55
96	阮O山	N*UYEN H*NG S*N	男	越南	備取56
97	黃O科	H*ANG V*N K*OA	男	越南	備取57
98	裴O孟	B*I V*N M*NH	男	越南	備取58
99	阮O達	N*UYEN D*Y D*T	男	越南	備取59
100	范O英	P*AM C*NG A*H	男	越南	備取60
101	阮O元	N*UYEN K*AIN*UYEN	男	越南	備取61
102	吳O長	N*O Q*ANG T*UONG	男	越南	備取62
103	阮O堅	N*UYEN T*UNG K*EN	男	越南	備取63
104	阮O召	N*UYEN Q*ANG T*IEU	男	越南	備取64
105	陳O北	T*AN V*N B*C	男	越南	備取65
106	趙O造	T*IEU Q*ANG T*O	男	越南	備取66
107	阮O慶	N*UYEN D*C K*ANH	男	越南	備取67
108	范O孟	P*AM T*EN M*NH	男	越南	備取68
109	金O鶯	K*M V*N O*NH	男	越南	備取69
110	吳O雄	N*O N*OC H*NG	男	越南	備取70